



UNIT 2: CITY LIFE

1. _____ /'sɪti laɪf/ (n) cuộc sống thành thị

_____ can be exciting but stressful.

(Cuộc sống thành thị có thể thú vị nhưng cũng đầy căng thẳng.)

2. pick sb _____ /pɪk'sʌmbədi ʌp/ (phr.v) đón

I'll pick you _____ at the airport.

(Tôi sẽ đón bạn ở sân bay.)

3. _____ /pækt/ (adj) chật chội

The beach was _____ with tourists.

(Bãi biển đông đúc du khách.)

4. _____ /'terəbl/ (adj) khủng khiếp

The weather was _____ yesterday.

(Thời tiết hôm qua thật tồi tệ.)

5. _____ /pə'lu:tɪd/ (adj) bị ô nhiễm

The river is heavily _____.

(Con sông bị ô nhiễm nặng.)

6. _____ /,ʌnrɪ'laɪəbl/ (adj) không đáng tin

The bus service is _____ in this area.

(Dịch vụ xe buýt ở khu vực này không đáng tin cậy.)

7. _____ /'ʌgli/ (adj) xấu xí



That building is quite _____. (Tòa nhà đó khá xấu xí.)

8. _____ = expensive /'praɪsi/ ,/ɪk'spensɪv/ (adj) đắt đỏ

Living in the city center is _____.

(Sống ở trung tâm thành phố rất đắt đỏ.)

9. _____ /'mɒdn/ (adj) hiện đại

They live in a _____ apartment. (Họ sống trong một căn hộ hiện đại.)

10. _____ /ə'træktɪv/ (adj) hấp dẫn

The city has many _____ parks.

(Thành phố có nhiều công viên hấp dẫn.)

11. _____ /'træf.ɪk ,laɪt/ (n) đèn giao thông

Stop at the red _____.

(Dừng lại khi đèn giao thông đỏ.)

12. _____ /'træfɪk 'seɪfti/ (n) an toàn giao thông

The government is promoting _____.

(Chính phủ đang thúc đẩy an toàn giao thông.)

13. _____ /'træfɪk fləʊ/ (n) dòng chảy giao thông

The new road system has improved _____.

14. _____ = congestion /'træfɪk dʒæm/ (n) tắc nghẽn giao thông

We were stuck in a _____ for hours.



(Chúng tôi bị kẹt trong tắc nghẽn giao thông hàng giờ.)

15. _____ /,entər'teɪnmənt 'sentər/ (n) trung tâm giải trí

The new _____ has a cinema and restaurants.

(Trung tâm giải trí mới có rạp chiếu phim và nhà hàng.)

16. _____ /'ɪtʃi aɪz/ (n) ngứa mắt

Pollution can cause _____.

(Ô nhiễm có thể gây ngứa mắt.)

17. _____ /'rʌʃ ,aʊr/ (n) giờ cao điểm

The roads are always busy during _____.

(Đường luôn đông đúc vào giờ cao điểm.)

18. _____ /'nɔɪzi/ (adj) ồn ào

The city streets are very _____.

(Đường phố thành phố rất ồn ào.)

19. _____ /'dʌsti/ (adj) bụi

The air is _____ due to construction work.

(Không khí bụi bặm do công trình xây dựng.)

20. _____ /,daʊn'taʊn/ (adv) ở trung tâm thành phố

There are many shops _____.

(Có nhiều cửa hàng ở trung tâm khu phố.)

21. _____ /skaɪ treɪn/ (n) tàu trên cao



The _____ is a convenient way to travel in the city.

(Tàu điện trên cao là phương tiện di chuyển thuận tiện trong thành phố.)

22. _____ /'metrəʊ/ (n) tàu điện ngầm

We took the _____ to avoid traffic.

(Chúng tôi đi tàu điện ngầm để tránh kẹt xe.)

23. _____ /'kɒŋkri:t 'dʒʌŋɡl/ (n) khu rừng bê-tông (thành phố)

New York is often called a _____.

(New York thường được gọi là rừng bê tông.)

24. _____ /'pʌblɪk ə'menətɪz/ (n) tiện ích công cộng

The park has good _____ like toilets and benches.

(Công viên có các tiện ích công cộng tốt như nhà vệ sinh và ghế ngồi.)

25. _____ /'lɪvəbl/ (adj) đáng sống

This city is very _____ with its clean air and good facilities.

(Thành phố này rất đáng sống với không khí trong lành và cơ sở vật chất tốt.)

26. _____ /'pʌblɪk 'trænsɒ:t/ (n) phương tiện công cộng

We use _____ to reduce pollution.

(Chúng tôi sử dụng giao thông công cộng để giảm ô nhiễm.)

27. high _____ /haɪ kraɪm reɪt/ (n) tỷ lệ tội phạm cao

Some areas have a high _____ at night.

(Một số khu vực có tỷ lệ tội phạm cao vào ban đêm.)



28. _____ /'keəfl/ (adj) cẩn thận

Be _____ when crossing the busy streets.

(Hãy cẩn thận khi băng qua đường đông đúc.)

29. _____ /'deɪn.dʒə.əs/ (adj) nguy hiểm

Crossing the street without looking is _____.

(Băng qua đường mà không nhìn là nguy hiểm.)

30. _____ /kən'vi:nɪənt/ (adj) thuận tiện

Living near the subway is very _____.

(Sống gần ga tàu điện ngầm rất thuận tiện.)

31. _____ /'pi:sfəl/ (adj) bình yên

The countryside is more _____ than the city.

(Vùng nông thôn yên bình hơn thành phố.)

32. _____ /'kəʊstl'sɪti/ (n) thành phố ven biển

Many tourists visit this beautiful _____.

(Nhiều du khách đến thăm thành phố ven biển đẹp này.)

33. _____ /'tʃeərmən/ (n) chủ tịch, chủ tọa

The _____ of the company gave a speech.

(Chủ tịch công ty đã phát biểu.)